

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3315/KCNĐN-MT ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Công nghiệp Plus Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Plus Việt Nam tại văn bản số 03/CV-PLUS đề ngày 21 tháng 03 năm 2025 về việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Plus Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án), địa chỉ tại đường số 10, KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án đầu tư với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm văn phòng phẩm (từ nhựa, giấy và kim loại), công suất 20.331,55 tấn sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ); vải không dệt, khẩu trang, khẩu trang y tế, đồ bảo hộ y tế, công suất 407,51 tấn sản phẩm/năm; mặt nạ chống giọt bắn, bình đựng chất diệt khuẩn, công suất 472,34 tấn sản phẩm/năm (bao gồm công đoạn in)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 10, KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3600256520 cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 1995; đăng ký thay đổi lần thứ 17, ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp; Giấy chứng nhận đầu tư số: 8771298918 cấp lần đầu ngày 05 tháng 02 năm 2009; chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600256520.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm văn phòng phẩm (từ nhựa, giấy và kim loại); vải không dệt, khẩu trang, khẩu trang y tế, đồ bảo hộ y tế; mặt nạ chống giọt bắn, bình đựng chất diệt khuẩn (bao gồm công đoạn in)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Diện tích đất sử dụng: 30.000 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 21.211,40 tấn sản phẩm/năm, trong đó:

STT	Mục tiêu sản xuất	Quy mô, công suất (tấn sản phẩm/năm)
1	Sản xuất văn phòng phẩm (từ nhựa, giấy và kim loại)	20.331,55
1.1	Sản xuất đồ bấm	46,40
1.2	Sản xuất các loại văn phòng phẩm khác (Kéo, kẹp từ tính, bìa lá, bìa hồ sơ giấy, bìa hồ sơ nhựa, hộp đựng hồ sơ, ...)	20.265,37
1.3	Sản xuất dao cắt, dao rọc giấy	19,78
2	Sản xuất sản phẩm mặt nạ chống giọt bắn, bình đựng chất diệt khuẩn	472,34
2.1	Sản xuất mặt nạ chống giọt bắn	438,38
2.2	Sản xuất bình đựng chất diệt khuẩn	33,96
3	Sản xuất các sản phẩm vải không dệt, khẩu trang, khẩu trang	407,51

	y tế, đồ bảo hộ y tế	
3.1	Sản xuất vải không dệt	217,51
3.2	Sản xuất khẩu trang, khẩu trang y tế	150
3.3	Sản xuất đồ bảo hộ y tế	40
Tổng cộng		21.211,40

- Quy trình sản xuất đề xuất cấp giấy phép môi trường:

(1) Các quy trình sản xuất các sản phẩm văn phòng phẩm (từ nhựa, giấy và kim loại):

(1.1). Quy trình sản xuất các sản phẩm đồ bấm kim

Nguyên liệu chính (Nhựa bán thành phẩm + Thép bán thành phẩm, nam châm) được nhập về nhà máy → Lắp ráp → Thành phẩm → Đóng gói - xuất hàng

(1.2). Quy trình sản xuất các sản phẩm kẹp từ

Nguyên liệu chính (Nhựa bán thành phẩm + Thép bán thành phẩm) được nhập về nhà máy → Lắp ráp → Thành phẩm → Đóng gói - xuất hàng.

(1.3). Quy trình sản xuất bì hồ sơ giấy, hộp giấy, file giấy (case file, box file, senobasu, ...):

Giấy được nhập về → Máy in → Ép màng/ bồi → Máy cán bé/đục lỗ → Máy dán keo → Lắp ráp (Máy tự động tạo file/dập khoen/ép nhiệt (hàn nhiệt)...) → Kiểm tra - đóng gói → Nhập kho – xuất hàng

(1.4). Quy trình sản xuất các sản phẩm văn phòng phẩm từ nhựa (bìa lá refill sibo, bìa lá PP Holder, bìa hồ sơ nhựa Clear file, hộp nhựa (box file); bìa hồ sơ nhựa (case file, senobasu), mặt nạ chống giọt bắn tại xưởng 1, xưởng 2:

Nhập nguyên liệu (Nhựa PP + Phụ gia) → Đùn ép nhựa → Tạo màng mỏng (cuộn, tấm) → Máy cắt làm túi/Cán bé/đục lỗ/Máy tự động tạo file nhựa → Hàn gáy sóng siêu âm → In lụa/in offset → Kiểm tra - đóng gói → Nhập kho – xuất hàng.

(1.5). Quy trình sản xuất dao dọc giấy, kéo và công đoạn nhúng phủ Fluorosurf :

Nhập nguyên liệu (thép bán thành phẩm) → Dập, cắt thành hình → Nhiệt luyện → Mài lưỡi → Rửa nước → Sấy khô → Ép nhựa (ép cán) → Lắp ráp lưỡi/dao kéo → Cân chỉnh → Kiểm tra - đóng gói → Nhập kho – xuất hàng.

+ Công đoạn nhúng phủ Fluorosurf:

Dao, kéo hoàn chỉnh → Rửa côn + để khô → Nhúng Fluorosurf (1 lần) + để khô (8h) → Kiểm tra - đóng gói → Nhập kho – xuất hàng

(2). Quy trình sản xuất vải không dệt, khẩu trang, khẩu trang y tế, đồ bảo hộ y tế

(2.1). Quy trình sản xuất vải không dệt

Nguyên liệu (nhựa PP, phụ gia) → Đùn nóng chảy → Bom định lượng → Kéo tạo sợi mỏng → Máy ép tạo màng – Cuộn tròn theo quy cách → In ấn → Cuộn tròn → Kiểm tra - đóng gói → Nhập kho – xuất hàng.

(2.2). Quy trình sản xuất khẩu trang, khẩu trang y tế:

Nhập nguyên liệu (vải không dệt, vải kháng khuẩn + thanh tựa mũi) → Máy

cắt làm phôi khẩu trang → Máy dập/hàn quai đeo → Khử trùng (hệ thống khử trùng UV) → Kiểm tra - đóng gói → Nhập kho – xuất hàng

(2.3). Quy trình sản xuất đồ bảo hộ y tế:

Nhập nguyên liệu (vải không dệt, nguyên phụ liệu) → Cắt → Hàn siêu âm → Kiểm tra - đóng gói → Nhập kho – xuất hàng

(3). Quy trình sản xuất bình đựng chất diệt khuẩn, mặt nạ chống giọt bắn:

(3.1). Quy trình sản xuất bình đựng chất diệt khuẩn

Nguyên liệu (nhựa PP, phụ gia) → Máy trộn → Máy ép nhựa → Nắp bình hoàn chỉnh → Gắn nắp → Kiểm tra - đóng gói → Nhập kho – xuất hàng.

(3.2). Quy trình sản xuất mặt nạ chống giọt bắn (tâm khiên che mặt)

Nguyên liệu (nhựa PP, phụ gia) → Đùn ép nhựa → Tạo màng mỏng → Máy cắt tấm che + Máy cắt dây → Gắn bằng tay → Kiểm tra - đóng gói → Nhập kho – xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Plus Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của dự án sau xử lý được thu gom dẫn về đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 theo hợp đồng số 11/2010/HĐXLNT.NT3 ngày 29 tháng 4 năm 2010 với Công ty TNHH MTV KCN Nhơn Trạch 3 (nay là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Phụ lục hợp đồng số 82/PLHĐXLNT ngày 26 tháng 12 năm 2024 (đơn vị đầu tư hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2)).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 và tuân thủ theo giấy phép môi trường của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (5 bể, tổng thể tích 86,5 m³), nước thải nhà ăn (sau bể tách dầu mỡ, thể tích 3 m³), được thu gom đưa về 2 hệ thống xử lý nước thải cục bộ, tổng công suất thiết kế 150 m³/ngày.đêm (modun 1: 40 m³/ngày.đêm; modun 2: 110 m³/ngày.đêm) để xử lý.

- Nước thải sản xuất (gồm nước thải từ công đoạn mài rửa kéo sau xử lý và nước thải sau hệ thống lọc nước làm mát; nước thải sau hệ thống lọc RO) được thu gom dẫn về 2 hệ thống xử lý nước thải cục bộ, tổng công suất thiết kế 150 m³/ngày.đêm (modun 1: 40 m³/ngày.đêm; modun 2: 110 m³/ngày.đêm) để xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh của dự án được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 tại 01 vị trí trên đường số 10.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. 02 hệ thống xử lý nước thải cục bộ, tổng công suất thiết kế 150 m³/ngày.đêm (modun 1: 40 m³/ngày.đêm; modun 2: 110 m³/ngày.đêm).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải → *Bể điều hòa + tách dầu* → *Bể Anoxic* → *Bể Aerotank cải tiến* → *Bể lắng* → *Bể chứa nước sạch* → *Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2.*

- Tổng công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm (modun 1: 40 m³/ngày.đêm; modun 2: 110 m³/ngày.đêm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: các chế phẩm sinh học cho vi sinh.

1.2.2. 01 hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn mài rửa kéo.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải → *Ngăn chứa trước xử lý* → *Ngăn phản ứng + lắng* → *Ngăn chứa sau lắng* → *Bồn lọc sơ cấp* → *Bồn lọc tinh* → *Bể chứa sau xử lý* → *Dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, tổng công suất thiết kế 150m³/ngày.đêm.*

- Công suất thiết kế: 1,6m³/02 giờ/m².

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, NaOH, vật liệu lọc (sỏi, cát, than hoạt tính).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ lúc bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 2 hệ thống xử lý nước thải cục bộ, tổng công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm (modun 1: 40 m³/ngày.đêm; modun 2: 110 m³/ngày.đêm).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: nước thải đầu vào, đầu ra sau 2 hệ thống xử lý nước thải, tổng công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm (modun 1: 40 m³/ngày.đêm; modun 2: 110 m³/ngày.đêm).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp; các thông số ô nhiễm chính bao gồm: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Nitơ tổng, Photpho tổng, Sắt, Kẽm, Sunfua, Coliform, Tổng dầu mỡ khoáng.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng

01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: việc quan trắc nước thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm
2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1. - Nguồn số 01: Nhiệt thừa, hơi nhựa phát sinh từ công đoạn đùn ép nhựa xưởng
2. - Nguồn số 02: Nhiệt thừa, hơi nhựa phát sinh từ công đoạn đùn ép nhựa, xưởng
- Nguồn số 03: Nhiệt thừa, hơi nhựa phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt xưởng 2.
- Nguồn số 04: Nhiệt thừa, hơi nước phát sinh từ công đoạn mài rửa kéo.
- Nguồn số 05: Nhiệt thừa phát sinh từ công đoạn nhiệt luyện kéo (xử lý nhiệt).
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 07: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in lụa, xưởng 1.
- Nguồn số 08: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in offset, xưởng 1.
- Nguồn số 09: Bụi nhựa phát sinh từ các máy xay nhựa tái chế, xưởng 2.
- Nguồn số 10: Hơi hóa chất (hơi Flo, Methanol) phát sinh từ công đoạn rửa cùn, và công đoạn nhúng phủ Fluorosurf.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Stt	Dòng khí thải	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
			X	Y
1	-	03 ống thoát nhiệt thừa, hơi nhựa phát sinh từ các hệ thống đùn ép nhựa xưởng 1 (nguồn số 01); Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ/thiết bị (không có hệ thống xử lý)	1184818,0	0410571,8
			1184819,5	0410561,8
			1184825,9	0410594,4
2	-	05 ống thoát nhiệt thừa, hơi nhựa phát sinh từ các hệ thống đùn ép nhựa xưởng 2 (nguồn số 02); Công suất 05 quạt hút 15.000 m ³ /giờ/thiết bị (không có hệ thống xử lý).	1184828,3	0410628,2
			1184833,4	0410630,8
			1184835,1	0410635,5
			1184835,1	0410642,0
3	-	01 ống thoát nhiệt thừa, hơi nhựa phát sinh từ dây chuyền sản xuất vải không dệt (nguồn số 03); Công suất quạt hút 10.950 m ³ /giờ (không có hệ thống xử lý).	1184836,2	0410650,2

4	-	01 ống thoát nhiệt thừa, hơi nước từ các máy rửa kéo (nguồn số 04); Công suất quạt hút 7.500 m ³ /giờ (không có hệ thống xử lý).	1184829,1	0410695,3
5	-	01 ống thoát nhiệt thừa, hơi nước từ các máy rửa kéo (nguồn số 04); Công suất quạt hút 3.200 m ³ /giờ (không có hệ thống xử lý).	1184812,5	0410699,7
6	-	01 ống thoát nhiệt thừa từ công đoạn nhiệt luyện (xử lý nhiệt) (nguồn số 05). Công suất quạt hút 3.200 m ³ /giờ (không có hệ thống xử lý).	1184814,2	0410698,1
7	-	01 ống thoát bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 06). Công suất quạt hút 7.500 m ³ /giờ (không có hệ thống xử lý).	1184710,4	0410633,9
8	Dòng khí thải số 1	01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (nguồn số 07), lưu lượng lớn nhất 7.500 m ³ /giờ.	1184778,8	0410602,6
9	Dòng khí thải số 2	01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (nguồn số 07), lưu lượng lớn nhất 7.500 m ³ /giờ.	1184778,2	0410602,3
10	Dòng khí thải số 3	1 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ máy in offset (nguồn số 08), lưu lượng lớn nhất 12.000 m ³ /giờ.	1184715,2	0410627,4
11	Dòng khí thải số 4	1 ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ các máy xay nhựa tái chế (nguồn số 09); lưu lượng lớn nhất 15.000 m ³ /giờ.	1184832,7	0410622,8
13	Dòng khí thải số 5	1 ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn rửa cộn và nhúng phủ Fluorosurf (nguồn số 10), lưu lượng lớn nhất 4.600 m ³ /giờ.	1184718,1	0410644,2

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp Plus Việt Nam tại đường số 10, KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 198.950 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8, K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án); và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,8$, $K_p = 0,8$	QCVN 20:2009/BTNMT	
I	03 HTXL hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in lụa và in offset				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Etylbenzen	mg/Nm ³	-	870	
3	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
4	Methanol	mg/Nm	-	260	
II	01 HTXL bụi nhựa phát sinh từ các máy xay nhựa tái chế, xưởng 2				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	128	-	
III	01 HTXL hơi hóa chất tại công đoạn rửa cùn và nhúng phủ Fluorosurf				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Flo	mg/Nm ³	12,8	-	
3	Methanol	mg/Nm ³	-	260	
Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,8$, K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT					

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

* Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị chủ dự án rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01, 02: hơi nhựa, nhiệt thừa phát sinh từ công đoạn đùn ép nhựa (xưởng 1,2) được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua các ống thoát khí thải có đường kính $\Phi 500\text{mm}$, cao 12m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 03: hơi nhựa, nhiệt thừa phát sinh từ công đoạn đùn ép nhựa của hệ thống sản xuất vải không dệt được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải có đường kính $\Phi 150\text{mm}$, cao 12 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 04, 05: Nhiệt thừa, hơi nước phát sinh từ công đoạn mài rửa, nhiệt luyện được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua các ống thoát khí thải có đường kính $\Phi 200\text{mm}$, cao 12 m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải có đường kính $\Phi 200\text{mm}$, cao 5m (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 07: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in lụa, xưởng 1 được thu gom bằng đường ống kích thước $\Phi 200,500\text{mm}$, vật liệu thép CT3 về hệ thống xử lý hơi dung môi số 1,2 sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải có đường kính $\Phi 500\text{mm}$, cao 15m tính từ mặt đất (trên mái nhà xưởng).

- Nguồn số 08: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in offset, xưởng 1 được thu gom bằng đường ống kích thước $\Phi 600\text{mm}$, vật liệu thép CT3 về hệ thống xử lý hơi dung môi số 3, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải có đường kính $\Phi 600\text{mm}$, cao 14m tính từ mặt đất (trên mái nhà xưởng).

- Nguồn số 09: Bụi nhựa phát sinh từ công đoạn máy xay nhựa tái chế, xưởng 2, được thu gom bằng đường ống kích thước $\Phi 60$; $\Phi 200$ mm; D300x200mm, D350x200mm, D400x200mm; D400x200mm; $\Phi 550$ mm, vật liệu thép CT3 về hệ thống xử lý bụi, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải có đường kính $\Phi 500\text{mm}$, cao 10m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 10: Hơi hóa chất (hơi Flo, Methanol) phát sinh từ công đoạn rửa cùn, và công đoạn nhúng phủ Fluorosurf được thu gom bằng đường ống kích thước $\Phi 300\text{mm}$, vật liệu thép CT3 về hệ thống xử lý hơi hóa chất, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải có đường kính $\Phi 300\text{mm}$, cao 14m tính từ mặt đất (trên mái nhà xưởng).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải: 03 hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa và in offset đối với nguồn số 07, 08.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa số 1 và 2: $7.500 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in offset số 3: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Hơi dung môi* → *Chụp hút, đường ống dẫn khí* → *Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vải lọc Polyester, vải lọc sợi cacbon (sợi tổng hợp tấm cacbon).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải: 01 hệ thống xử lý bụi từ các máy xay nhựa tái chế đối với nguồn số 09.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý số 4: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi* → *Đường ống dẫn khí* → *Bộ thiết bị lọc bụi Cartridge (lọc bụi túi vải)* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc Cartridge.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải: 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất (hơi Flo, Methanol) từ công đoạn rửa cồn, và công đoạn nhúng phủ Fluorosurf đối với nguồn số 10.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý số 5: 4.600 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Hơi hóa chất (hơi Flo, Methanol) → Chụp hút, đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vải lọc sợi cacbon (sợi tổng hợp tấm cacbon).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 02 hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 và 2: 7.500 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi số 3: 12.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi số 4: 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất số 5: 4.600 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Các ống thải sau 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực sản xuất các sản phẩm giấy xưởng 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng sản xuất các sản phẩm nhựa xưởng 1.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng sản xuất các sản phẩm nhựa xưởng 2.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng sản xuất vải không dệt, xưởng 2.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị khu vực sản xuất các sản phẩm kéo.
- Nguồn số 06: Phát sinh tại khu vực phòng máy nén khí xưởng 1.
- Nguồn số 07: Phát sinh tại khu vực phòng máy nén khí khu vực xưởng 2.
- Nguồn số 08: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 09: Phát sinh tại khu vực hệ thống làm mát nhà xưởng 1.
- Nguồn số 10: Phát sinh tại khu vực hệ thống làm mát nhà xưởng 2.
- Nguồn số 11: Phát sinh tại hệ thống xử lý hơi dung khu vực in lụa xưởng 1.
- Nguồn số 12: Phát sinh tại hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực in offset xưởng 1.
- Nguồn số 13: Phát sinh tại hệ thống xử lý bụi xưởng 2.
- Nguồn số 14: Phát sinh tại hệ thống xử lý hơi hóa chất (hơi Flo, Methanol) xưởng 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Tọa độ nguồn số 01: X = 1184753,1; Y = 0410598,4
- Tọa độ nguồn số 02: X = 1184799,0; Y = 0410582,7
- Tọa độ nguồn số 03: X = 1184811,2; Y = 0410636,6
- Tọa độ nguồn số 04: X = 1184829,2; Y = 0410667,7
- Tọa độ nguồn số 05: X = 1184792,0; Y = 0410682,7
- Tọa độ nguồn số 06: X = 1184722,5; Y = 0410604,9
- Tọa độ nguồn số 07: X = 1184745,6; Y = 0410684,0
- Tọa độ nguồn số 08: X = 1184710,4; Y = 0410633,9
- Tọa độ nguồn số 09: X = 1184817,3; Y = 0410565,5
- Tọa độ nguồn số 10: X = 1184829,8; Y = 0410695,7
- Tọa độ nguồn số 11: X = 1184778,8; Y = 0410602,6

- Tọa độ nguồn số 12: X = 1184715,2; Y = 0410627,4
- Tọa độ nguồn số 13: X = 1184832,7; Y = 0410622,8
- Tọa độ nguồn số 14: X = 1184718,1; Y = 0410644,2

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày tháng năm
2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhũ trong và dung dịch thải không có chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công	07 03 04	Lỏng	NH	35.000
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	07 03 07	Bùn	NH	50.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	200
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	250
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	5
6	Dung dịch nước tẩy rửa thủy có thành phần nguy hại	07 01 06	Lỏng	KS	1.500
7	Vật thể dùng để mài, đã qua sử dụng	07 03 10	Rắn	KS	15.000
8	Dung dịch mực in thải	08 02 01	Lỏng	KS	8.000
9	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính loại có thành phần nguy hại	08 03 03	Lỏng	KS	1.000
10	Thủy tinh nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	Rắn	KS	1.500
11	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (từ hệ thống nước thải sản xuất)	12 06 05	Bùn	KS	5.000
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại thải	18 01 02	Rắn	KS	4.000
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	500
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (vải lọc sợi các bon), giẻ lau, bao tay thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	25.000
Tổng khối lượng					146.955

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

Stt	Nguồn phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
01	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải cục bộ, bể tự hoại, vệ sinh hệ thống thoát nước mưa, nước thải, hệ thống xử lý nước mưa	-	Bùn	TT	7.500
02	Hộp mực in thải văn phòng	08 02 08	Rắn	TT	25
03	Gỗ phế liệu (palett gỗ hư)	12 08 08	Rắn	TT-R	500
04	Vải vụn	12 08 09	Rắn	TT-R	40.000
05	Nhóm phế liệu giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	750.000
06	Nhóm nhựa	18 01 06	Rắn	TT-R	800.000
07	Nhóm phế liệu kim loại	-	Rắn	TT-R	100.000
08	Rác thải công nghiệp khác phải xử lý (dây đai, bọc xốp,)	-	Rắn	TT	50.000
Tổng khối lượng					1.748.025

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	105
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	52,5
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	17,5
Tổng khối lượng (tấn/năm)		175

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 118,95m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 10, 60, 120, 600lít.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 20m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường,

an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Giấy phép này cấp theo quy định chuyển tiếp tại Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.